

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ phát triển
kinh tế - xã hội của huyện năm 2016; phương hướng, nhiệm vụ năm 2017**

Thực hiện Nghị quyết số 118/2015/NQ-HĐND ngày 24/12/2015 của HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2016; Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND của HĐND huyện ngày 24/12/2015 về việc tiếp tục thực hiện một số cơ chế khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong năm 2016 và Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND của HĐND huyện về việc thực hiện một số cơ chế khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, giai đoạn 2017 - 2021, UBND huyện báo cáo tình hình thực hiện các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2016, phương hướng, nhiệm vụ năm 2017, như sau:

I. CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN

1. Tình hình thực hiện năm 2016

- Năm 2015, toàn huyện làm được 94,7 km đường giao thông nông thôn (đường liên thôn 22,6 km, đường nội thôn 72,1 km), nâng tổng số đường giao thông nông thôn được cứng hóa lên 951,91 km/1.239 km, chiếm tỷ lệ 76,82%; số kinh phí đã hỗ trợ là 2,15 tỷ đồng (Biểu số 1 kèm theo).

- Năm 2016, làm được 90,4 km đường giao thông nông thôn (đường liên thôn 21,9 km, đường nội thôn 68,5 km), nâng tổng số đường giao thông nông thôn được cứng hóa lên 1.042,31 km/1.239 km, đạt tỷ lệ 84,1% (mục tiêu kế hoạch 82,9%); số kinh phí dự kiến hỗ trợ là 1,9 tỷ đồng (Biểu số 2 kèm theo).

2. Phương hướng, nhiệm vụ năm 2017

Năm 2017, mục tiêu cứng hóa 70 km đường giao thông nông thôn, nâng tổng số km đường giao thông nông thôn được cứng hóa lên 1.112,31 km/1.239 km (tương đương 89,8%).

Dự kiến kinh phí hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn là 2 tỷ đồng.

Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ giao thông nông thôn và vốn ngân sách huyện.

II. CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Tình hình thực hiện năm 2016

Năm 2016, có thêm 4 xã đạt chuẩn NTM là Thái Hòa, Thọ Vực, Thọ Ngọc, Thọ Phú, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM toàn huyện lên 9 xã, đạt tỷ lệ 26%, hoàn thành mục tiêu kế hoạch.

Tổng số tiền dự kiến hỗ trợ phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM năm 2016 là 5,371 tỷ đồng, cụ thể là:

1.1. Thuởng xã đạt chuẩn NTM: 4 tỷ đồng (4 xã x 1 tỷ đồng/xã).

- 1.2. Hỗ trợ công tiêm phòng: 301,824 triệu đồng, trong đó:
- Hỗ trợ công tiêm phòng đợt 1: 145,436 triệu đồng (trâu, bò: 46,659 triệu đồng; lợn: 58,379 triệu đồng; gia cầm: 40,398 triệu đồng).
 - Hỗ trợ công tiêm phòng đợt 2: 156,388 triệu đồng (trâu, bò: 51,284 triệu đồng; lợn: 61,679 triệu đồng; gia cầm: 43,425 triệu đồng).
- 1.3. Hỗ trợ máy cày: 272,92 triệu đồng (12 máy x 1364,6 triệu đồng x 20%)
- 1.4. Hỗ trợ sản xuất vụ Đông năm 2016 - 2017 (theo Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND huyện): 796,4 triệu đồng, trong đó:
- Hỗ trợ công tác chỉ đạo sản xuất cho xã: 420 triệu đồng (1.400 ha x 300.000 đồng/ha).
 - Hỗ trợ mô hình liên kết sản xuất: 376,4 triệu đồng (188,2ha x 2 triệu đồng/ha).
- Nguồn vốn: Ngân sách huyện.

2. Phương hướng, nhiệm vụ năm 2017

Mục tiêu năm 2017, phấn đấu thêm 04 xã đạt chuẩn NTM, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM toàn huyện lên 13 xã, đạt tỷ lệ 37,1%.

Nhu cầu kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM năm 2017 là 6,935 tỷ đồng, trong đó:

- 2.1. Thường xã đạt chuẩn nông thôn mới: 4 tỷ đồng (4 xã x 1 tỷ đồng/xã).
- 2.2. Cơ giới hóa: 650 triệu đồng, trong đó:
- Hỗ trợ máy cày: 400 triệu đồng (10 máy x 100 triệu đồng/máy x 40%)
 - Hỗ trợ cơ sở sản xuất mạ khay: 250 triệu đồng (5 cơ sở x 50 triệu đồng/cơ sở)
- 2.3. Chuyển đổi đất lúa, tích tụ tập trung ruộng đất: 1,9 tỷ đồng, trong đó:
- Hỗ trợ chuyển nhượng, thuê đất: 1,5 tỷ đồng (300 ha x 5 triệu đồng/ha)
 - Hỗ trợ xã công tác chỉ đạo: 400 triệu đồng (Mức 1: 100 ha x 2 triệu đồng/ha = 200 triệu đồng, Mức 2: 200 ha x 1 triệu đồng/ha = 200 triệu đồng).
- 2.4. Chăn nuôi nông hộ: 385 triệu đồng, trong đó:
- Hỗ trợ công tiêm phòng: 350 triệu đồng.
 - Hỗ trợ bê con sử dụng tinh chất lượng cao BBB (3B): 35 triệu đồng (100 con x 350.000 đồng/con).

Nguồn kinh phí dự kiến hỗ trợ: Ngân sách huyện.

III. CƠ CHẾ, KHUYẾN KHÍCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA

1. Tình hình thực hiện năm 2016

Đến hết năm 2016, được công nhận thêm 06 trường đạt chuẩn gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 65 trường, đạt tỷ lệ 56,5% (65/115), vượt mục tiêu kế hoạch (55,5%), cụ thể như sau:

- 1.1. Số trường đăng ký xây dựng chuẩn quốc gia năm 2016: 09 trường, trong đó:
- Số trường đã có bằng công nhận chuẩn quốc gia: 02 trường (Tiểu học Khuyến Nông, Mầm non Thọ Cường).

- Số trường đã thẩm định, đang chờ cấp bằng công nhận trường chuẩn quốc gia năm 2016: 04 trường (THCS Thái Hòa, THCS Thọ Phú, Mầm non Dân Quyền, Mầm non Xuân Thọ).

- Số trường chưa đủ điều kiện công nhận chuẩn quốc gia: 03 trường (Tiểu học Đồng Lợi, Mầm non Đồng Lợi, Mầm non Minh Châu).

1.2. Tổng số tiền hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia năm 2016 là 1,15 tỷ đồng, trong đó:

- Hỗ trợ 02 trường đã đạt chuẩn quốc gia năm 2016: 300 triệu đồng (Tiểu học Khuyến Nông: 150 triệu đồng, Mầm non Thọ Cường: 150 triệu đồng).

- Hỗ trợ 04 trường đạt chuẩn quốc gia tháng 12/2016: 700 triệu đồng (THCS Thái Hòa: 200 triệu đồng, THCS Thọ Phú: 200 triệu đồng, Mầm non Dân Quyền: 150 triệu đồng, Mầm non Xuân Thọ: 150 triệu đồng).

- Hỗ trợ 01 trường đạt chuẩn quốc gia năm 2015: 150 triệu đồng (Mầm non Thọ Tiến: 150 triệu đồng)

2. Phương hướng, nhiệm vụ năm 2017

Năm 2017, xây dựng thêm 06 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 71 trường, đạt tỷ lệ 62,3% (71/114).

Dự kiến nhu cầu kinh phí hỗ trợ: 1,05 tỷ đồng.

Nguồn kinh phí dự kiến hỗ trợ: Ngân sách huyện.

IV. CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG CHO GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH ĐẠT THÀNH TÍCH CAO TRONG CÁC KỲ THI CẤP TỈNH, CẤP QUỐC GIA

1. Tình hình thực hiện chế độ khen thưởng năm học 2015 - 2016

Năm học 2015 - 2016, đã khen thưởng cho 148 học sinh và 110 giáo viên có học sinh đạt giải cấp tỉnh và cấp quốc gia, với tổng số tiền thưởng là 132,7 triệu đồng), trong đó:

1.1. Thưởng cho học sinh

- Các môn văn hóa cấp tỉnh: 124 học sinh (10 giải nhất, 28 giải nhì, 86 giải ba).

- Các môn khác: 24 học sinh (cấp quốc gia: 1 học sinh đạt 2 huy chương vàng, 3 học sinh đạt giải ba; Cấp tỉnh: 01 giải nhất, 6 huy chương vàng, 4 giải nhì, 9 huy chương bạc).

1.2. Thưởng cho giáo viên

- Các môn văn hóa: 92 giáo viên (13 giáo viên có học sinh đạt giải nhất, 28 giáo viên có học sinh đạt giải nhì, 51 giáo viên có học sinh đạt giải ba).

- Các môn khác: 18 giáo viên (cấp quốc gia: 01 giáo viên có học sinh đạt huy chương vàng; cấp tỉnh: 01 giáo viên có học sinh đạt giải nhất cấp tỉnh, 5 giáo viên có học sinh đạt huy chương vàng, 6 giáo viên có học sinh đạt huy chương bạc, 5 giáo viên có học sinh đạt giải nhì).

Năm học 2015 - 2016, thi học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp tỉnh, huyện Triệu Sơn xếp thứ 5 toàn tỉnh; Trường THPT Triệu Sơn 2 đứng thứ 7 toàn tỉnh về thi học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 12.

2. Phương hướng, nhiệm vụ năm học 2016 - 2017

Ngay từ đầu năm học, UBND huyện đã giao Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, chỉ đạo các trường phải tập trung bồi dưỡng học sinh giỏi và nâng cao chất lượng giáo dục đại trà. Đội tuyển học sinh giỏi lớp 9 của huyện đã được tuyển chọn bước đầu và ôn luyện từ tháng 10/2016.

Mục tiêu phấn đấu thi học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa lớp 9 đứng trong top 5 toàn tỉnh, có nhiều học sinh đạt giải quốc gia; đội tuyển thi học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa lớp 12 có ít nhất 01 trường THPT đứng trong top 10 của tỉnh.

Dự kiến nhu cầu kinh phí khen thưởng cho giáo viên và học sinh đạt thành tích cao trong năm học 2016 - 2017 là 135 triệu đồng.

Nguồn kinh phí dự kiến: Ngân sách huyện.

V. CƠ CHẾ, KHUYẾN KHÍCH HỖ TRỢ XÃ ĐẠT BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ

1. Tình hình thực hiện năm 2016

Năm 2016, có 03 xã An Nông, Dân Quyền và Xuân Thọ đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, nâng tổng số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế lên 23 xã, đạt tỷ lệ 63,9%, đạt mục tiêu kế hoạch năm 2016.

Kinh phí hỗ trợ năm 2016 là 450 triệu đồng (3 xã x 150 triệu đồng).

2. Phương hướng, nhiệm vụ năm 2017

Năm 2017, phấn đấu xây dựng 3 xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế: Triệu Thành, Thọ Bình và Thọ Cường, nâng tổng số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế lên 26 xã, đạt tỷ lệ 72,2% (26/36).

Nhu cầu kinh phí hỗ trợ là 510 triệu đồng (Triệu Thành: 180 triệu đồng, Thọ Bình: 180 triệu đồng, Thọ Cường 150 triệu đồng).

Nguồn kinh phí dự kiến hỗ trợ: Ngân sách huyện.

Như vậy: Tổng số tiền ước thực hiện các cơ chế, khuyến khích hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2016 là 11,15 tỷ đồng. Tổng dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2017 là 10,63 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tình hình thực hiện các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2016, phương hướng, nhiệm vụ năm 2017./.

Nơi nhận: *VT*

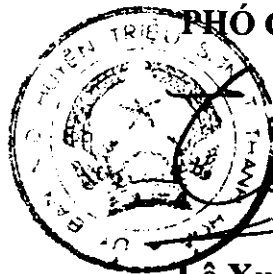
- Đại biểu HĐND (b/c);

- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Dương

TỔNG HỢP

KINH PHÍ HỖ TRỢ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN GTNT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU SƠN NĂM 2015
(Kèm theo Báo cáo số 3521/BC-UBND ngày 09/12/2016 của UBND huyện)

TT	Đơn vị	Đường liên thôn			Đường nội thôn			Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
		Tổng số (m)	Mức hỗ trợ (đồng/m)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Tổng số (m)	Mức hỗ trợ (đồng/m)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)		
A	B	1	2	3=1x2	4	5	6=4x5	7=3+6	8
1	An Nông	387,5	30.000	11.625.000	3.250,5	10.000	32.505.000	44.130.000	
2	Thái Hòa	2.943,0	30.000	88.290.000	9.111,1	10.000	91.111.000	179.401.000	
3	Khuyến nông				1.870,4	10.000	18.704.000	18.704.000	
4	Thọ Tân				2.856,3	20.000	57.126.000	57.126.000	
5	Tiến Nông				766,0	10.000	7.660.000	7.660.000	
6	Hợp Thắng	5.704,5	60.000	342.270.000	472,0	20.000	9.440.000	351.710.000	
7	Tân Ninh				1.958,0	10.000	19.580.000	19.580.000	
8	Xuân Thọ	550,5	60.000	33.030.000	993,5	20.000	19.870.000	52.900.000	
9	Thọ Thế	620,3	30.000	18.609.000	4.972,9	10.000	49.729.000	68.338.000	
10	Triệu Thành	1.001,0	70.000	70.070.000	2.563,5	30.000	76.905.000	146.975.000	
11	Đông Thắng				2.410,0	10.000	24.100.000	24.100.000	
12	Thọ Tiến				7.685,0	20.000	153.700.000	153.700.000	
13	Hợp Thành				2.930,0	20.000	58.600.000	58.600.000	
14	Dân Lực				4.696,0	10.000	46.960.000	46.960.000	
15	Dân Quyền	1.604,0	30.000	48.120.000	3.630,0	10.000	36.300.000	84.420.000	
16	Dân Lý	629,23	30.000	18.876.000	2.098,0	10.000	20.980.000	39.856.000	
17	Hợp Tiến				3.225,0	20.000	64.500.000	64.500.000	
18	Thị Trấn	1.212,7	30.000	36.381.000	652,2	10.000	6.522.000	42.903.000	
19	Thọ Cường	4.036,8	60.000	242.208.000	6.368,0	20.000	127.360.000	369.568.000	
20	Thọ Sơn	1.636,0	70.000	114.520.000	835,0	30.000	25.050.000	139.570.000	
21	Thọ Đan	410,0	30.000	12.300.000	4.083,0	10.000	40.830.000	53.130.000	
22	Xuân Thịnh				791,9	10.000	7.919.000	7.919.000	
23	Xuân Lộc	1.005,5	30.000	30.165.000	2.305,0	10.000	23.050.000	53.215.000	
24	Thọ Ngọc	808,0	60.000	48.480.000	1.576,0	10.000	15.760.000	64.240.000	
Tổng cộng		22.549,0		1.114.944.000	72.099		1.034.261.000	2.149.205.000	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số 352/BC-UBND ngày 19/12/2016 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Đơn vị	Chiều dài (km)		Mức hỗ trợ (đ/km)		Kinh phí dự kiến (đồng)	Ghi chú
		Nội thôn	Liên thôn	Nội thôn	Liên thôn		
1	Xã Thọ Dân	6,5	0,5	10.000.000	30.000.000	80.000.000	
2	Đồng Lợi		3,0	10.000.000	30.000.000	90.000.000	
3	Hợp Thành		1,0	10.000.000	30.000.000	30.000.000	
4	Thọ Thế	6,1	1,3	10.000.000	30.000.000	100.240.000	
5	Nông Trường		1,1	10.000.000	30.000.000	33.000.000	
6	Xuân Lộc	1,3		10.000.000	30.000.000	13.000.000	
7	Dân Quyền	2,9	2,0	10.000.000	30.000.000	89.000.000	
8	Hợp Tiến	6,5	2,0	20.000.000	60.000.000	250.000.000	
9	Đồng Thắng	2,0	0,7	10.000.000	30.000.000	41.000.000	
10	Hợp Thắng	2,0		20.000.000	60.000.000	40.000.000	
11	Dân Lực	2,0		10.000.000	30.000.000	20.000.000	
12	Thọ Tân	6,2		10.000.000	30.000.000	62.000.000	
13	Đồng Tiến	4,9		10.000.000	30.000.000	49.000.000	
14	Thọ Tiến	4,3		20.000.000	60.000.000	86.000.000	
15	Xuân Thọ	1,2	2,2	20.000.000	60.000.000	152.840.000	
16	Triệu Thành		1,2	30.000.000	80.000.000	96.000.000	
17	Hợp Lý	2,8		10.000.000	30.000.000	28.000.000	
18	An Nông	0,9	1,3	10.000.000	30.000.000	48.000.000	
19	Dân Lý	2,8		10.000.000	30.000.000	28.000.000	
20	Thá Hòa	2,0		10.000.000	30.000.000	20.000.000	
21	Thọ Cường	8,1	3,2	20.000.000	60.000.000	353.400.000	
22	Minh Châu	0,5	1,0	10.000.000	30.000.000	34.900.000	
23	Minh Sơn	2,3	1,5	10.000.000	30.000.000	66.500.000	
24	Thọ Sơn	3,2		30.000.000	80.000.000	96.000.000	
	Tổng cộng	68,5	21,9			1.906.880.000	